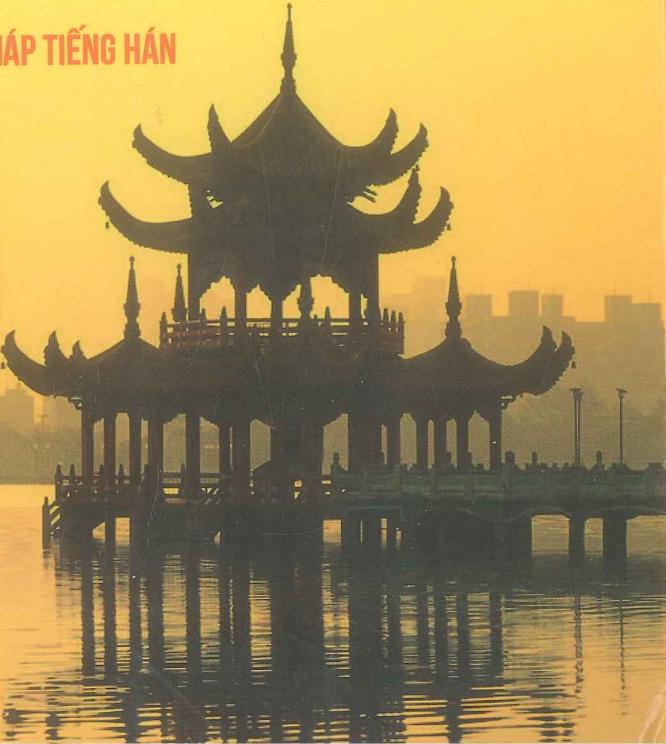




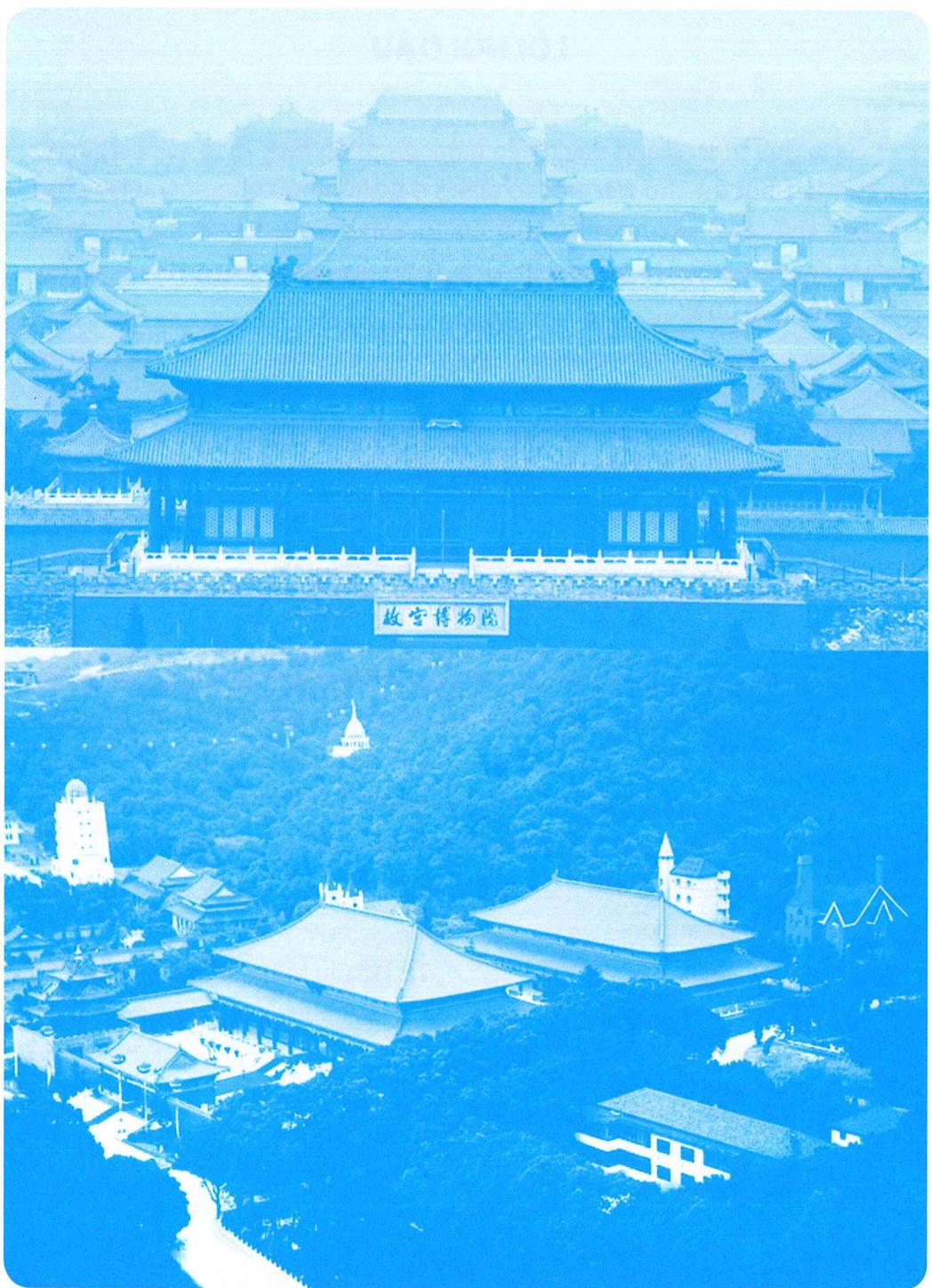
Kaixin  
Chủ biên: Tô Cẩm Duy

# Giáo trình **NGỮ PHÁP** **TIẾNG HÁN** hiện đại **SƠ - TRUNG CẤP**

- ✓ NỀN TẢNG CĂN BẢN CHO CÁC KÌ THI CẤP CHỨNG CHỈ QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ.
- ✓ NẮM TRỌN KIẾN THỨC NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN TRÌNH ĐỘ SƠ - TRUNG CẤP.



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



## 词语的重叠

# SỰ LẶP LẠI CỦA TỪ NGỮ

### Lời khuyên:

Trước khi đọc nội dung bên dưới, quý vị độc giả nên nắm rõ khái niệm từ loại. Chẳng hạn như động từ là gì, nó gồm những tiểu loại nào và khả năng kết hợp của chúng ra sao. Mời các bạn xem ví dụ bên dưới:

Khi nắm rõ khái niệm về từ loại rồi thì các bạn sẽ dễ dàng hiểu được nội dung của bài này và cả những bài sau nữa. Các bạn có thể tìm thấy rất nhiều bài viết về từ loại trên Internet với cụm từ khóa như: "từ loại trong tiếng Việt", "nhận dạng từ loại", "khái niệm từ loại" v.v..

Các bạn hãy nhớ, khi đọc sách ngữ pháp mà bản thân mình chưa nắm rõ khái niệm từ loại thì không thể đạt được hiệu quả cao.



### ĐỘNG TỪ LẶP LẠI

Trong tiếng Hán, một số động từ có thể dùng dưới dạng lặp lại, ngoài việc thể hiện nghĩa trong câu, chúng cũng còn mang một ý nghĩa phụ khác nữa. Đó chính là biểu thị thời gian diễn ra của hành động khá ngắn, nhẹ nhàng, làm thử v.v...

#### 1. Động từ đơn âm tiết (tức là động từ chỉ có một chữ):

##### ■ Hành động ở hiện tại hay trong tương lai

Hình thức: A

看

xem

lặp lại AA

lặp lại 看看

xem một chút

hoặc là A—A

hoặc là 看一看

### ■ Hành động ở dạng đã hoàn thành

Hình thức: A	lặp lại A 了 A
看	lặp lại 看了看
xem	đã xem một chút

### | 2. Động từ hai âm tiết (tức là động từ có hai chữ)

### ■ Hành động ở hiện tại hay trong tương lai

Hình thức: AB	lặp lại ABAB
学习	lặp lại 学习学习
hoc	hoc một chút

### ■ Hành động ở dạng đã hoàn thành

Hình thức: AB	lặp lại AB 了 AB
学习	lặp lại 学习了学习
hoc	đã học một chút

Ví dụ:

1. 他远远地向我招招手，走过去了。

Từ xa anh ấy đã vẫy vẫy tay chào tôi rồi đi qua luôn.

(Thời gian vẫy tay rất ngắn)

2. 上星期天，我在家看了看书，没干什么。

Chủ nhật tuần trước tôi ở nhà xem sách một chút chứ không làm gì hết.

(Hành động nhẹ nhàng thoái mái)

3. 他有点累了，让他休息休息吧。

Anh ấy khá mệt rồi, để anh ấy nghỉ một chút đi.

(Biểu thị sự nhẹ nhàng thoái mái)

4. 这件毛衣太小，我想试一试那件。

Chiếc áo len này nhỏ quá, tôi muốn thử chiếc kia một chút.

(Biểu thị việc làm thử)

Lưu ý:

1. Động từ dùng dạng lặp lại chỉ có thể biểu thị những hành vi hoạt động thường xuyên xảy ra, đã xảy ra hoặc sắp xảy ra. Câu nói “他来的时候我正看看报呢” là câu nói không đúng, bởi vì “看看” là hình thức lặp lại của “看”, mà động từ lặp lại không thể biểu thị cho hành động đang diễn ra.

2. Chỉ có hai loại động từ có thể dùng dưới dạng lặp lại, đó là những động từ chỉ các động tác, hành vi như “看 xem”, “听 nghe” v.v. và các động từ chỉ hoạt động tích cực của tư duy như là “想 suy nghĩ”, “考虑 cân nhắc” v.v.. Các loại động từ khác không thể dùng dưới dạng lặp lại như thế này.

3. Động từ hai âm tiết không thể dùng dưới dạng “AB—AB”, như vậy chúng ta không thể nói “了解一了解”.

4. Sau các động từ lặp lại không thể có các bổ ngữ như bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ số lượng. Như vậy, chúng ta không thể nói “他招招一下手, 走了”, bởi vì “一下” là bổ ngữ chỉ số lượng, mà sau động từ lặp lại không thể có bổ ngữ chỉ số lượng.

## II. DANH TỪ LẶP LẠI

Có một số danh từ đơn âm tiết trong tiếng Hán có thể dùng dưới dạng lặp lại, chúng biểu thị ý nghĩa “toàn thể, tất cả, mỗi một”.

Ví dụ:

1. 家家都在吃团圆饭。

Mỗi nhà đều đang ăn bữa cơm团圆饭.

(Danh từ đơn âm tiết sau khi lặp lại có thể làm chủ ngữ)

2. 我年年都去中国休假。

Mỗi năm tôi đều đi Trung Quốc nghỉ phép.

(Danh từ đơn âm tiết sau khi lặp lại có thể làm trạng ngữ của câu)

Lưu ý:

Trước vị ngữ của câu có danh từ lặp lại thì thường hay có “都” “đều” như trong hai ví dụ bên trên.



### TÍNH TỪ LẮP LẠI

Có một số tính từ trong tiếng Hán có thể được dùng dưới dạng lắp lại, thông thường chúng sẽ làm tăng thêm mức độ nghĩa của từ.

Tính từ	Loại hình	Hình thức
Tính từ đơn âm tiết	A	AA
Ví dụ	高 - cao	高高 – rất cao
Tính từ hai âm tiết thông thường	AB	AABB
	整齐 – gọn gàng	整整齐齐 – rất gọn gàng
Tính từ phức hợp	AB	ABAB
Ví dụ	雪白 – trắng xóa	雪白雪白 – trắng xóa

#### Ví dụ:

1. 那朵红红的牡丹花很好看。

Đóa hoa mẫu đơn đỏ thắm kia trông thật đẹp.

(Có thể làm định ngữ, phía sau phải có trợ từ “的”)

2. 孩子们痛痛快快地玩儿了一天。

Bọn trẻ đã chơi vô cùng thoải mái cả ngày.

(Có thể làm trạng ngữ, nhưng sau trạng ngữ này phải có trợ từ “地”)

3. 树上的花鲜红鲜红的。

Hoa trên cây nở đỎ THẮM.

(Có thể làm vị ngữ, nhưng sau vị ngữ phải có trợ từ “的”)

4. 他的手冻得通红通红的。

Tay của anh ấy bị rét đến mức đỎ CẢ LÊN.

(Có thể làm bổ ngữ, nhưng phía sau phải có trợ từ “的”)

#### Lưu ý:

1. Có những tính từ đồng thời cũng là động từ, khi dùng như động từ thì hình thức lắp lại của chúng cũng phải tuân theo quy tắc lắp lại của động từ. Ví dụ như hình thức lắp lại của “高兴 – vui mừng” và “干净 – sạch sẽ” sẽ là “高兴高兴” và “干净干净”.

2. Phía sau các tính từ dùng dưới dạng lặp lại thì không được dùng kết hợp với các từ biểu thị mức độ như “很”, “太” v.v.. Cách nói “很高兴”、“很大大” là không đúng.

3. Hình thức lặp lại của các tính từ phức hợp (漆黑 - tối như mực, 油绿 - xanh rì) sẽ là ABAB chứ không phải là AABB.

#### IV LƯỢNG TỪ LẶP LẠI

Thông thường các lượng từ đơn âm tiết trong tiếng Hán đều có thể dùng dưới dạng lặp lại, chúng biểu thị nghĩa “tất cả”, “tất bộ”, “mỗi một”.

AA: tất cả A/ toàn bộ A

##### Ví dụ:

1. 这些孩子个个都会用电脑。

Tất cả những đứa trẻ này đều biết sử dụng máy tính.

(Danh lượng từ lặp lại có thể làm chủ ngữ)

2. 鲁迅的部部小说都很有意思。

Tất cả những tiểu thuyết của Lỗ Tấn đều rất hay.

(Danh lượng từ lặp lại có thể làm định ngữ)

3. 我去过三次广州，回回都遇上台风。

Tôi từng đến Quảng Châu ba lần, lần nào cũng gặp phải bão.

(Động lượng từ lặp lại có thể làm chủ ngữ)

4. 他次次都打车来。

Mỗi lần anh ấy đều ngồi xe đến đây.

(Động lượng từ lặp lại thường làm trạng ngữ)

##### Lưu ý:

Trước vị ngữ của các câu có sự lặp lại của lượng từ thông thường hay có “都”.



## SỰ LẶP LẠI CỦA ĐOẢN NGỮ CHỈ SỐ LƯỢNG

Đoản ngữ chỉ số lượng trong câu cũng có thể dùng dưới dạng lặp lại, nó sẽ biểu thị một ý nghĩa nhất định, ví dụ như rất nhiều, phương thức của động tác, trình tự của động tác, động tác xảy ra liên tục, số lần của động tác rất nhiều. Thông thường sẽ có ba hình thức sau đây:

1. ABAB      一个一个, 两张两张, 一回一回
2. 一BB      一个个, 一回回, 一遍遍
3. 一B又一B    一个又一个, 一遍又一遍, 一回又一回

### Ví dụ:

1. 一幅幅的画儿都很漂亮。

Mỗi bức tranh đều rất đẹp.

(Làm trạng ngữ, biểu thị số lượng rất nhiều, phía sau phải có “的”)

2. 老师把生词一个一个地写在黑板上。

Thầy giáo viết từng từ mới lên bảng đen.

(Làm trạng ngữ, biểu thị phương thức của động tác, phía sau phải có “地”, trong câu này cũng biểu thị trình tự của động tác)

3. 我一回又一回地麻烦你, 真不好意思。

Tôi đã làm phiền anh hết lần này đến lần khác, thật ngại quá.

(Làm trạng ngữ, biểu thị rất nhiều lần và liên tục, phía sau phải có “地”)

### Lưu ý:

Nếu phía sau đoạn ngữ chỉ số lượng dùng dưới dạng lặp lại mà còn có các trạng ngữ khác nữa thì phải chú ý đến vị trí của “地”. (Vui lòng xem tham khảo phần giới thiệu trạng ngữ)



练习

BÀI TẬP

1

| 改病句 | Sửa lại các câu sai sau đây:

1) 我是这个作家的崇拜者，认真读过她的篇篇作品。

2) 去见女朋友之前，哥哥换上了一件很白白的衬衫。

3) 我进屋的时候，小王正听听音乐呢。

4) 警察好几次要逮捕逮捕那个罪犯，可都没有成功。

5) 经理把公司的决定告诉了办公室的人人。

6) 出国留学是大事，我得考虑一考虑。

7) 累死了，真想马上到家，舒服舒服地躺在床上睡一觉。

8) 明天不上课，可以好好休息一休息。

9) 他喝酒喝得脸通红通红。

10) 山上的花开得火火红红的，好看极了。

2

| 改写句子 | Viết lại các câu sau đây:

1) 考完试，我们就可以非常痛快地玩几天了。

(hình thức lặp lại tính từ)